

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN
THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN**

Báo cáo tài chính đã được soát xét
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	1 - 2
2. Báo cáo kiểm toán	3
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	4 - 6
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
- Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56.03.000043 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 03 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 số 1700460163 ngày 11 tháng 03 năm 2009 do sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại 326-328 Ngô Quyền, phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, hoạt động chính của Công ty như sau:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Mua bán cá và thủy sản;
- Chế biến sản phẩm từ ngũ cốc;
- Xuất nhập khẩu phụ gia, vật tư, máy móc thiết bị phục vụ ngành khai thác chế biến thủy sản.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã đăng ký.

Trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 12.000.000.000 đồng.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc.

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong giai đoạn tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Huỳnh Châu Sang	Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Võ Thế Trọng	Thành viên
- Ông Phạm Văn Hoàng	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Huỳnh Châu Sang	Giám đốc
- Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Giám đốc
- Ông Võ Thế Trọng	Phó Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH BDO Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong giai đoạn tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

9. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm cho giai đoạn chính kết thúc cùng ngày.

Thay mặt Hội đồng quản trị

Ông Huỳnh Châu Sang
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kiên Giang, ngày 02 tháng 8 năm 2011.

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền (dưới đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 được trình bày từ trang 4 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Tuy nhiên ý kiến của chúng tôi bị giới hạn bởi vấn đề sau:

- Như đã nêu tại mục 4.9 của Thuyết minh báo cáo tài chính, trong khoản mục Chi phí trả trước dài hạn có chi phí lãi vay dài hạn là 812.776.823 đồng, lỗ chênh lệch tỷ giá là 327.552.480 đồng chưa ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Điều này dẫn đến lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng lên một khoản tương ứng.

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính (nếu có), xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đính kèm theo đây, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

ĐẶNG THỊ MỸ VÂN

Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0173/KTV

CÔNG TY TNHH BDO VIỆT NAM

Cần Thơ, ngày 02 tháng 8 năm 2011

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0600/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.465.364.772	52.712.551.109
Tiền và tương đương tiền	110		587.705.191	815.403.364
Tiền	111	4.1	587.705.191	815.403.364
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	4.2	32.691.216.066	34.095.803.851
Phải thu khách hàng	131		28.551.017.172	15.689.646.039
Trả trước cho người bán	132		4.167.154.442	18.199.106.776
Phải thu nội bộ			-	-
Các khoản phải thu khác	135		29.461.035	271.941.035
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(56.416.583)	(64.889.999)
Hàng tồn kho	140	4.3	27.380.078.939	16.885.416.098
Hàng tồn kho	141		27.380.078.939	16.885.416.098
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150	4.4	2.806.364.576	915.927.796
Chi phí trả trước ngắn hạn	152		298.466.505	169.379.691
Thuế GTGT được khấu trừ			2.238.463.768	536.293.431
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		4.000.000	14.293.641
Tài sản ngắn hạn khác	158		265.434.303	195.961.033
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54.029.570.954	35.293.531.078
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		50.190.531.104	33.409.137.730
Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	44.507.005.872	7.351.436.637
- Nguyên giá	222		51.235.212.415	12.724.528.780
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.728.206.543)	(5.373.092.143)
Tài sản cố định vô hình	227	4.6	4.416.451.132	-
- Nguyên giá	228		4.459.181.484	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(42.730.352)	-
Chi phí XDCCB dở dang	230	4.7	1.267.074.100	26.057.701.093
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.530.000.000	1.530.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258	4.8	1.530.000.000	1.530.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		2.309.039.850	354.393.348
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	2.309.039.850	354.393.348
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		117.494.935.726	88.006.082.187

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		101.452.941.464	72.041.437.565
Nợ ngắn hạn	310	4.10	66.930.730.333	43.522.951.053
Vay và nợ ngắn hạn	311		51.295.874.628	32.102.378.234
Phải trả người bán	312		13.868.480.465	8.987.221.531
Người mua trả tiền trước	313		-	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314		233.605.208	281.529.006
Phải trả người lao động	315		976.227.341	693.468.045
Chi phí phải trả	316		265.184.081	782.046.910
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
Các kho ản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319		133.109.632	181.534.837
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		158.248.978	494.772.490
Nợ dài hạn	330	4.11	34.522.211.131	28.518.486.512
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		34.482.212.580	28.478.487.961
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		39.998.551	39.998.551
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.041.994.262	15.964.644.622
Vốn chủ sở hữu	410	4.12	16.041.994.262	15.964.644.622
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		114.899.534	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		1.677.448.799	1.507.316.295
Quỹ dự phòng tài chính	418		212.596.184	144.043.182
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.037.049.745	2.313.285.145
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		117.494.935.726	88.006.082.187

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		64.889.999	-
Đô la Mỹ (USD)		15.181,52	36.199,55
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Nguyễn Kim Búp
Kế toán trưởng

Huỳnh Châu Sang
Giám đốc
Kiên Giang, ngày 02 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	92.830.171.787	60.746.990.869
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		92.830.171.787	60.746.990.869
Giá vốn hàng bán	11	5.2	83.330.091.872	55.467.234.150
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		9.500.079.915	5.279.756.719
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2.065.592.484	312.248.600
Chi phí hoạt động tài chính	22	5.4	4.358.411.547	629.318.179
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.143.890.743</i>	<i>532.356.916</i>
Chi phí bán hàng	24	5.5	2.848.871.916	2.520.477.241
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	2.582.104.339	1.516.118.062
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.776.284.597	926.091.837
Thu nhập khác	31		17.718.646	10.613.000
Chi phí khác	32	5.7	126.281.119	-
Lợi nhuận khác	40		(108.562.473)	10.613.000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.667.722.124	936.704.837
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	209.479.013	93.670.484
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.458.243.111	843.034.353
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	1.215	703

Nguyễn Kim Búp
Kế toán trưởng

Huỳnh Châu Sang
Giám đốc
Kiên Giang, ngày 02 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

KHOẢN MỤC	Mã Số	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	1.667.722.124	936.704.837
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.397.844.752	553.379.534
Các khoản dự phòng	03	(8.473.416)	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	21.832.978
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(6.352.801)
Chi phí lãi vay	06	3.143.890.743	532.356.916
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	6.200.984.203	2.037.921.464
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(289.089.082)	(4.605.214.592)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.494.662.841)	(5.356.511.960)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	4.980.872.420	1.473.206.565
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.825.559.688)	12.275.741
Tiền lãi vay đã trả	13	(3.143.890.743)	(933.013.091)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(301.282.838)	(214.980.546)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	11.237.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(748.253.638)	(1.143.781.488)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.609.645.207)	(8.730.097.907)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(18.179.238.126)	(3.702.348.223)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.000.000	6.352.801
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.169.238.126)	(3.695.995.422)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	128.298.059.664	76.836.146.064
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(103.775.456.574)	(62.387.235.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	34	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35	(960.000.000)	(1.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	23.562.603.090	12.648.911.064
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(216.280.243)	222.817.735
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	815.403.364	1.066.282.773
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(11.417.930)	(11.902.759)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	587.705.191	1.277.197.749

Nguyễn Kim Búp
Kế toán trưởng

Huỳnh Châu Sang
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 02 tháng 8 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56.03.000043 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 03 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 số 1700460163 ngày 11 tháng 03 năm 2009 do sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại 326-328 Ngô Quyền, phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Mua bán cá và thủy sản;
- Chế biến sản phẩm từ ngũ cốc;
- Xuất nhập khẩu phụ gia, vật tư, máy móc thiết bị phục vụ ngành khai thác chế biến thủy sản.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã đăng ký.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2011, tổng số cán bộ nhân viên công ty là 227 người, trong đó số nhân viên quản lý là 3 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ.

Trong giai đoạn tài chính, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm lập Báo cáo. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau:

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
 - * Đối với các khoản phải thu dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Trường hợp chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải trả này tính vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì được phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho các năm sau nhưng không quá 5 năm để doanh nghiệp không bị lỗ nhưng phần chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ đến hạn phải trả trong năm đó.

Trong năm tài chính trước, việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại trong Báo cáo tài chính được áp dụng theo VAS 10 ; nhưng trong giai đoạn tài chính này, Công ty đã chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT -BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Sự thay đổi này không ảnh hưởng trọng yếu đến số đầu năm trong báo cáo tài chính và các số liệu so sánh.

Tỷ giá quy đổi các ngoại tệ tại ngày 30/06/2011 là 20.618 VND/USD.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được Công ty lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.4 Hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong giai

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

đoạn tài chính. Và được lập theo theo thông tư số 228/2009/TT –BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính. Trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 Công ty không có lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

3.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình:	
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 25
Máy móc thiết bị	7 – 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	15
Tài sản cố định vô hình:	
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50

3.6 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

3.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ, lỗ chênh lệch tỷ giá, chi phí thuê nhà, ... Chi phí trả trước được phân bổ theo đường thẳng và thời gian phân bổ như sau:

Chi phí trả trước ngắn hạn	3 – 12 tháng
Chi phí trả trước dài hạn	16 – 50 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

3.8 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

3.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

3.10 Dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ trợ cấp mất việc làm không đủ chi trợ cấp cho người lao động nghỉ việc hoặc mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch đó được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

3.11 Lương

Quỹ lương cho khối lao động trực tiếp được tính dựa trên đơn giá tiền lương tính trên khối lượng sản phẩm làm ra.

Quỹ lương cho khối lao động gián tiếp được tạm tính dựa vào doanh số bán ra trong kỳ.

3.12 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn.

Trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ sau:

Bảo hiểm xã hội trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 16% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 6%.

Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Kinh phí công đoàn được trích trên tổng quỹ lương là 2%

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1%.

3.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/(giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá .

3.14 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong giai đoạn tài chính, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong giai đoạn tài chính, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.16 Các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp

Ưu đãi, miễn giảm thuế: Theo Thông báo số 112/TB-CT ngày 02 tháng 08 năm 2005 của Cục Thuế Tỉnh Kiên Giang, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong ba năm tiếp theo. Trong năm 2009, Công ty xác định mức thuế suất thuế TNDN được ưu đãi là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động kinh doanh theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày trong thuyết minh số 7.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011	01/01/2011
	(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ		
Đồng Việt Nam	125.472.464	40.900.286
Tiền gửi ngân hàng		
Đồng Việt Nam	149.233.516	75.816.339
Đô la Mỹ (USD) (i)	312.999.211	698.686.739
	587.705.191	815.403.364

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, Kéo tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 15.181,87 USD tương đương 312.999.211 VND

4.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	(VND)	(VND)
Phải thu khách hàng trong nước	232.157.060	322.970.404
Phải thu khách hàng nước ngoài (i)	28.318.860.112	15.366.675.635
Trả trước cho người bán (ii)	4.167.154.442	18.199.106.776
Các khoản phải thu khác	29.461.035	271.941.035
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(56.416.583)	(64.889.999)
	32.691.216.066	34.095.803.851

(i) Vào ngày 30 tháng 06 năm 2010, khoản phải thu khách hàng nước ngoài có gốc ngoại tệ là 1.373.502 USD tương đương 28.318.860.112 VND.

(ii) Chi tiết số trả trước cho người bán

	30/06/2011	01/01/2011
	(VND)	(VND)
Trả trước cho công trình xây dựng	4.096.589.805	18.169.770.693
Các khoản trả trước khác	70.564.637	29.336.083
	4.167.154.442	18.199.106.776

4.3. Hàng tồn kho

	30/06/2011	01/01/2011
	(VND)	(VND)
Nguyên liệu, vật liệu	2.781.830.262	555.363.315
Công cụ, dụng cụ	2.143.236.032	1.610.969.691
Thành phẩm	22.455.012.645	14.719.083.092
	27.380.078.939	16.885.416.098

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

4.4 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	(VND)	(VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	(i) 298.466.505	169.379.691
Thuế GTGT được khấu trừ	2.238.463.768	536.293.431
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	4.000.000	14.293.641
Tài sản ngắn hạn khác	(ii) 265.434.303	195.961.033
	2.806.364.576	915.927.796
 (i) Chi tiết số dư chi phí trả trước ngắn hạn		
	30/06/2011	01/01/2011
	(VND)	(VND)
Công cụ dụng cụ	227.655.580	136.667.744
Chi phí bảo hiểm	15.810.925	8.711.947
Chi phí thuê nhà	55.000.000	24.000.000
	298.466.505	169.379.691
 (ii) Chi tiết số dư tài sản ngắn hạn khác		
	30/06/2011	01/01/2011
	(VND)	(VND)
Tạm ứng cho nhân viên đi công tác	59.532.503	61.297.053
Tạm ứng lương	149.453.916	98.362.116
Tạm ứng mua vật tư xây dựng	56.447.884	36.301.864
	265.434.303	195.961.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

4.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2011	2.778.091.498	9.063.825.082	762.605.575	120.006.625	-	12.724.528.780
Mua trong kỳ	-	26.335.880.424	14.878.560	160.313.338	-	26.511.072.322
Đầu tư XD/CB hoàn thành	11.999.611.313	-	-	-	-	11.999.611.313
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2011	14.777.702.811	35.399.705.506	777.484.135	280.319.963	-	51.235.212.415
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại ngày 01/01/2011	1.370.893.583	3.595.625.337	286.566.598	120.006.625	-	5.373.092.143
Khấu hao trong kỳ	290.995.933	1.020.985.614	35.921.498	7.211.355	-	1.355.114.400
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2011	1.661.889.516	4.616.610.951	322.488.096	127.217.980	-	6.728.206.543
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2011	1.407.197.915	5.468.199.745	476.038.977	-	-	7.351.436.637
Tại ngày 30/06/2011	13.115.813.295	30.783.094.555	454.996.039	153.101.983	-	44.507.005.872
Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay						44.507.005.872 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						2.277.416.836 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý						Không

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

4.6 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2011	-	-	-
Mua trong kỳ	4.459.181.484	-	4.459.181.484
Số dư tại ngày 30/06/2011	4.459.181.484	-	4.459.181.484
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại ngày 01/01/2011	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	42.730.352	-	42.730.352
Số dư tại ngày 30/06/2011	42.730.352	-	42.730.352
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2011	-	-	-
Tại ngày 30/06/2011	4.416.451.132	-	4.416.451.132

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Khoản mục	Mua sắm TSCĐ	Xây dựng cơ bản	Sửa chữa lớn TSCĐ	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2011	-	26.057.701.093	-	26.057.701.093
- Tăng trong kỳ	-	3.581.708.741	-	3.581.708.741
- Giảm trong kỳ	-	28.372.335.734	-	28.372.335.734
Số dư ngày 30/06/2011	-	1.267.074.100	-	1.267.074.100

Đây là chi phí xây dựng nhà máy Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Tắc Cậy - Kiên Giang tại khu cảng cá Tắc Cậy, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

4.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Mua cổ phiếu	1.530.000.000	1.530.000.000
	1.530.000.000	1.530.000.000

Đây là khoản đầu tư vào 150.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Chế Biến Bột Cá Kiên Hùng I.

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tồn cuối kỳ
Công cụ dụng cụ	354.393.364	1.021.236.448	206.919.265	1.168.710.547
Chi phí lãi vay	-	3.252.193.744	2.439.416.921	812.776.823
Chênh lệch tỷ giá	-	363.947.200	36.394.720	327.552.480
	354.393.364	4.637.377.392	2.682.730.906	2.309.039.850

4.10 Nợ ngắn hạn

	30/06/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Vay và nợ ngắn hạn	(i) 51.295.874.628	32.102.378.234
Phải trả cho người bán	(ii) 13.868.480.465	8.987.221.531
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(iii) 233.605.208	281.529.006
Phải trả người lao động	976.227.341	693.468.045
Chi phí phải trả	(iv) 265.184.081	782.046.910
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(v) 133.109.632	181.534.837
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(vi) 158.248.978	494.772.490
	66.930.730.333	43.522.951.053

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

(i)	Vay và nợ ngắn hạn		30/06/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
	Vay ngắn hạn	(a)	50.355.874.628	25.058.738.234
	Nợ vay dài hạn đến hạn trả	(b)	940.000.000	7.043.640.000
			51.295.874.628	32.102.378.234

(a) Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2011

Đối tượng	Hạn Mức	Lãi suất (năm)	Mục đích vay	Bảo đảm vay	Số dư 30/06/2011 VND	Số dư 30/06/2011 USD	Kỳ hạn vay
Ngân hàng ngoại thương Kiên Giang - VND	10 tỷ	17,5%	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản	3.750.000.000	-	3 tháng
Ngân hàng ngoại thương Kiên Giang - USD		17,5%	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản	9.088.413.400 #	440.800	3 tháng
Ngân hàng đầu tư & phát triển Kiên Giang USD	25 tỷ	4,5%	Bổ sung vốn lưu động	Toàn bộ hàng hóa luân chuyển của Công ty	16.348.012.200 #	792.900	3 tháng
Ngân Hàng HSBC - USD		5,5%	Bổ sung vốn lưu động	Vay tín chấp	1.649.440.000 #	80.000	3 tháng
Ngân Hàng TMCP Công Thương CN Kiên Giang - USD	25 tỷ	6,2%	Bổ sung vốn lưu động	Vay tín chấp	19.520.009.028 #	946.746	3 tháng
					50.355.874.628	2.260.446	

(b) Đây là khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2011 tại Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang theo hợp đồng số số 0 5/2010/NHNT-NQ ngày 18/11/2010.

(ii) Chi tiết số dư khoản phải trả cho người bán tại ngày 30/06/2011

	30/06/2011 (VND)
Phải trả tiền xây dựng công trình	2.209.725.405
Phải trả tiền thuê vận chuyển	217.643.347
Phải trả tiền mua vật tư	1.243.961.870
Phải trả tiền mua nguyên liệu	10.197.149.843
	13.868.480.465

(iii) Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

	30/06/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	149.701.398	241.505.223
Thuế thu nhập cá nhân	83.903.810	40.023.783
	233.605.208	281.529.006

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

(iv) Chi tiết số dư chi phí phải trả tại ngày 30/06/2011

	30/06/2011 (VND)
Phí kiểm kháng sinh	13.940.000
Phí lưu kho	27.321.000
Phí gửi chứng từ	7.000.000
Phí kiểm toán	48.000.000
Phí hoa hồng môi giới	168.923.081
	265.184.081

(v) Chi tiết số dư khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Kinh phí công đoàn	58.354.562	44.199.054
Bảo hiểm xã hội	49.518.888	23.584.984
Bảo hiểm y tế	1.822.544	74.925.930
Phải trả khác	17.155.000	18.675.000
Bảo hiểm thất nghiệp	6.258.638	20.149.869
	133.109.632	181.534.837

(vi) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số dư ngày 01/01/2011	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư ngày 30/06/2011
Quỹ khen thưởng	410.750.700	205.659.005	590.200.000	26.209.705
Quỹ phúc lợi	84.021.790	79.790.002	31.772.519	132.039.273
	494.772.490	285.449.007	621.972.519	158.248.978

4.11 Nợ dài hạn

	30/06/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Vay dài hạn ngân hàng (i)	34.482.212.580	28.478.487.961
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	39.998.551	39.998.551
	34.522.211.131	28.518.486.512

(i) Vay dài hạn ngân hàng

Vay dài hạn là khoản vay ngân hàng Thương Mại Cổ phần Ngoại Thương - Chi nhánh Kiên Giang với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất Tắc Cẩu và được chi tiết như sau:

Số hợp đồng	Lãi suất (năm)	Bảo đảm vay	Số dư 30/06/2011 VND	Số dư 30/06/2011 USD	Thời hạn vay
02/2009/NHNT	15,6%	Tài sản hình thành từ vốn vay	20.210.000.000	-	72 tháng
03/2009/NHNT	7,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay	5.872.212.580	#	284.810
05/2010/NHNT	15,6%	Tài sản hình thành từ vốn vay	8.400.000.000	-	60 tháng
			34.482.212.580	284.810	

4.12. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2010	12.000.000.000	1.154.788.706	225.000.531	-	2.585.410.308	15.965.199.545
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.031.533.711	3.031.533.711
Tăng khác	-	352.527.589	144.785.651	-	-	497.313.240
Giảm khác	-	-	(225.743.000)	-	(3.303.658.874)	(3.529.401.874)
Số dư ngày 31/12/2010	12.000.000.000	1.507.316.295	144.043.182	-	2.313.285.145	15.964.644.622
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	1.458.243.111	1.458.243.111
Trích lập quỹ (*)	-	170.132.504	68.553.002	-	(238.685.506)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(274.212.007)	(274.212.007)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	114.899.534	-	114.899.534
Chi cổ tức năm 2010	-	-	-	-	(960.000.000)	(960.000.000)
Chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(261.580.998)	(261.580.998)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2011	12.000.000.000	1.677.448.799	212.596.184	114.899.534	2.037.049.745	16.041.994.262

(*) Đây là khoản tạm trích các quỹ 6 tháng đầu năm 2011 theo điều lệ Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu tại ngày 30/06/2011

Cổ đông	30/06/2011		01/01/2011	
	Số tiền	%	Số tiền	%
Vốn nhà nước	2.400.000.000	20,00	2.400.000.000	20,00
Công nhân viên Công ty	1.063.600.000	8,86	1.063.600.000	8,86
Các cá nhân bên ngoài Công ty	6.670.200.000	55,59	6.670.200.000	55,59
Các tổ chức đầu tư	1.866.200.000	15,55	1.866.200.000	15,55
Cộng	12.000.000.000	100	12.000.000.000	100

Chia cổ tức trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Chia cổ tức của năm trước	960.000.000	1.800.000.000
Tạm ứng cổ tức trong kỳ	-	-
	83.330.091.872	55.467.234.150

Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Cổ phiếu phổ thông :		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Cổ phiếu ưu đãi: Không

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2011 (VND)	6 tháng đầu năm 2010 (VND)
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá	1.869.668.690	-
Doanh thu bán các thành phẩm	90.960.503.097	60.746.990.869
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	92.830.171.787	60.746.990.869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

5.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	6 tháng đầu năm 2011 (VND)	6 tháng đầu năm 2010 (VND)
Giá vốn hàng hoá	1.657.529.465	-
Giá vốn thành phẩm	81.672.562.407	55.467.234.150
	83.330.091.872	55.467.234.150
5.3 Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2011 (VND)	6 tháng đầu năm 2010 (VND)
Thu lãi tiền gửi cho vay	7.283.852	6.352.801
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.048.308.632	305.895.799
	2.065.592.484	312.248.600
5.4 Chi phí hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2011 (VND)	6 tháng đầu năm 2010 (VND)
Lãi tiền vay	3.143.890.743	532.356.916
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.214.520.804	67.587.103
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	29.374.160
	4.358.411.547	629.318.179
5.5 Chi phí bán hàng	6 tháng đầu năm 2011 (VND)	6 tháng đầu năm 2010 (VND)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.083.902.446	2.017.976.949
Chi phí bằng tiền khác	764.969.470	502.500.292
	2.848.871.916	2.520.477.241
5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2011 (VND)	6 tháng đầu năm 2010 (VND)
Chi phí nhân viên quản lý	1.747.077.085	893.714.675
Chi phí đồ dùng văn phòng	19.389.136	19.389.205
Thuế, phí và lệ phí	274.495.539	224.534.907
Chi phí dự phòng	(8.473.416)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.862.114	113.810.305
Chi phí bằng tiền khác	471.753.881	264.668.970
	2.582.104.339	1.516.118.062

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

5.7 Chi phí khác	6 tháng đầu năm 2011 (VND)	6 tháng đầu năm 2010 (VND)
Chi phí liên hoan cuối năm 2010	36.000.000	-
Nộp phạt thuế	19.171.619	-
Chi phí khác	71.109.500	-
	126.281.119	-
5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng đầu năm 2011 (VND)	6 tháng đầu năm 2010 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.667.722.124	936.704.837
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	173.252.405	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	183.252.405	-
- <i>Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ lãi</i>	56.971.286	-
- <i>Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN</i>	126.281.119	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(10.000.000)	-
- <i>Thu nhập từ cổ tức được chia</i>	(10.000.000)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.840.974.529	936.704.837
- <i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh</i>	1.671.764.127	936.704.837
- <i>Thu nhập khác</i>	169.210.402	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- <i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh</i>	20%	20%
- <i>Thu nhập khác</i>	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	376.655.426	187.340.967
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	(167.176.413)	(93.670.483)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	209.479.013	93.670.484
Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.458.243.111	843.034.353
5.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2011 (VND)	6 tháng đầu năm 2010 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.458.243.111	843.034.353
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.458.243.111	843.034.353
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.200.000	1.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.215	703

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Các bên liên quan

Trong giai đoạn tài chính và tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Cổ Phần Chế Biến Bột Cá Kiên Hùng I	Kiên Giang	Bên liên quan

6.2 Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Trong giai đoạn tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Nghiệp vụ	Số tiền VND
Công ty Cổ Phần Chế Biến Bột Cá Kiên Hùng I	Bên liên quan	Cổ tức phải thu	10.000.000

6.3 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	6 tháng đầu năm 2011 (VND)	6 tháng đầu năm 2010 (VND)
Thu nhập Ban Giám đốc	253.389.266	164.646.659
Thù lao HĐQT & Ban Kiểm soát	21.600.000	13.500.000
	274.989.266	178.146.659

Nguyễn Kim Búp
Kế toán trưởng

Huỳnh Châu Sang
Giám đốc
Kiên Giang, ngày 02 tháng 8 năm 2011